TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 12-Phòng Tổ chức - Nhân sự

Tháng 9 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**117**		**65.575.406**	**4**	**2.092.000**			**10**	**4.106.002**					**108.391**		**2.700.000**	**480.000**	**75.061.799**	**4.308.900**	**808.100**	**538.900**	**694.100**	**275.000**			**52.000**	**6.677.000**	**68.384.799**	
1	HL-00027	Trần Hoàng Dương	Trưởng phòng	11.446.000	24	A	14.760.000					2	880.462									15.640.462	915.700	171.700	114.500	144.400	55.000				1.401.300	14.239.162	
2	HL-00141	Trần Văn Toan	Phó phòng	10.483.000	24	A	12.415.406	3	1.569.000			2	806.385									14.790.791	838.700	157.300	104.900	136.900	55.000			52.000	1.344.800	13.445.991	
3	HL-00028	Đặng Thị Miều	Phó phòng	10.483.000	23	A	13.296.000					2	806.385					108.391		1.350.000		15.560.776	838.700	157.300	104.900	144.600	55.000				1.300.500	14.260.276	
4	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	Phó phòng	10.483.000	23	A	12.552.000					2	806.385							1.350.000	480.000	15.188.385	877.100	164.500	109.700	140.400	55.000				1.346.700	13.841.685	
5	HL-03444	Nguyễn Hoài An	Phó phòng	10.483.000	23	A	12.552.000	1	523.000			2	806.385									13.881.385	838.700	157.300	104.900	127.800	55.000				1.283.700	12.597.685	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**425**		**163.511.338**	**4**	**1.600.000**	**16**	**4.329.693**	**38**	**9.780.619**	**15**	**3.567.692**	**2**	**1.000.000**	**424.008**	**320.000**	**1.800.000**		**186.333.350**	**10.173.100**	**1.908.000**	**1.272.200**	**1.729.900**	**1.100.000**	**28.600**	**301.000**		**16.512.800**	**169.820.550**	
6	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	Chuyên viên			A													320.000			320.000				3.200	55.000				58.200	261.800	
7	HL-02764	Vũ Đình Diện	Phó trạm Y tế	6.818.000	24	A	10.967.338	2	924.000			2	524.462									12.415.800	545.500	102.300	68.200	117.000	55.000				888.000	11.527.800	
8	HL-00197	Hoàng Văn Chính	Chuyên viên	8.323.000	24	A	9.744.000					2	640.231			1	500.000					10.884.231	665.900	124.900	83.300	100.100	55.000				1.029.200	9.855.031	
9	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	Chuyên viên	6.818.000	23	A	8.112.000	2	676.000			2	524.462			1	500.000					9.812.462	545.500	102.300	68.200	91.000	55.000				862.000	8.950.462	
10	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	Chuyên viên	6.818.000	19	A	8.112.000			4	1.048.923	2	524.462							900.000		10.585.385	545.500	102.300	68.200	98.700	55.000				869.700	9.715.685	
11	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	Chuyên viên	6.184.000	19	A	8.112.000			4	951.385	2	475.692					80.053				9.619.130	494.800	92.800	61.900	89.700	55.000				794.200	8.824.930	
12	HL-00088	Lê Bá Duy	Chuyên viên	6.818.000	19	A	9.744.000			4	1.048.923	2	524.462									11.317.385	545.500	102.300	68.200	106.000	55.000				877.000	10.440.385	
13	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	Chuyên viên	7.636.000	23	A	8.112.000					2	587.385					66.130				8.765.515	610.900	114.600	76.400	79.600	55.000				936.500	7.829.015	
14	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	Chuyên viên	5.609.000	23	A	8.112.000					2	431.462									8.543.462	448.800	84.200	56.100	79.500	55.000				723.600	7.819.862	
15	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	Chuyên viên	6.818.000	23	A	9.744.000					2	524.462					79.435				10.347.897	545.500	102.300	68.200	96.300	55.000				867.300	9.480.597	
16	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	Chuyên viên	6.818.000	23	A	8.112.000					2	524.462					66.130		900.000		9.602.592	545.500	102.300	68.200	88.900	55.000				859.900	8.742.692	
17	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	Chuyên viên	5.609.000	23	A	8.112.000					2	431.462					66.130				8.609.592	448.800	84.200	56.100	80.200	55.000				724.300	7.885.292	
18	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	Chuyên viên	6.184.000	23	A	8.112.000					2	475.692									8.587.692	494.800	92.800	61.900	79.400	55.000				783.900	7.803.792	
19	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	Chuyên viên	6.184.000	23	A	8.112.000					2	475.692									8.587.692	494.800	92.800	61.900	79.400	55.000		301.000		1.084.900	7.502.792	
20	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	Chuyên viên	8.323.000	20	A	8.112.000			4	1.280.462	2	640.231									10.032.693	665.900	124.900	83.300	91.600	55.000	28.600			1.049.300	8.983.393	
21	HL-01923	Trần Trung Dũng	Chuyên viên	6.184.000	23	A	9.744.000					2	475.692									10.219.692	494.800	92.800	61.900	95.700	55.000				800.200	9.419.492	
22	HL-03523	Đinh Việt Hà	Chuyên viên	6.818.000	23	A	8.112.000					2	524.462									8.636.462	545.500	102.300	68.200	79.200	55.000				850.200	7.786.262	
23	HL-00166	Mã Thành Trung	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.112.000					2	475.692	15	3.567.692							12.155.384	494.800	92.800	61.900	115.100	55.000				819.600	11.335.784	
24	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	23	A	8.112.000					2	524.462					66.130				8.702.592	545.500	102.300	68.200	79.900	55.000				850.900	7.851.692	
25	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	Chuyên viên	6.184.000	23	A	8.112.000					2	475.692									8.587.692	494.800	92.800	61.900	79.400	55.000				783.900	7.803.792	
3	**16**	**Tổ y tế**			**567**		**121.273.256**	**21**	**4.011.000**			**54**	**11.654.119**			**54**	**8.586.000**	**621.652**		**1.800.000**		**147.946.028**	**10.700.000**	**2.007.200**	**1.338.300**	**1.338.900**	**1.320.000**			**156.000**	**16.860.400**	**131.085.628**	
26	HL-05061	Ngô Thị Hoa	Nhân viên y tế	5.098.000	25	A	5.509.386	1	191.000			3	588.231			11	1.749.000	41.320				8.078.937	407.900	76.500	51.000	75.400	55.000				665.800	7.413.137	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
27	HL-04004	Đỗ Lan Hương	Nhân viên y tế	5.621.000	25	A	5.509.386	2	382.000			3	648.577			11	1.749.000	41.320				8.330.283	449.700	84.400	56.300	77.400	55.000				722.800	7.607.483	
28	HL-02062	Trần Phương Hoa	Nhân viên y tế	5.609.000	24	A	4.534.116	2	382.000			2	431.462			11	1.749.000	35.423				7.132.001	448.800	84.200	56.100	65.400	55.000			26.000	735.500	6.396.501	
29	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	Nhân viên y tế	5.098.000	24	A	4.987.527	2	382.000			2	392.154			12	1.908.000					7.669.681	407.900	76.500	51.000	71.300	55.000			26.000	687.700	6.981.981	
30	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên y tế	6.818.000	24	A	4.534.116					2	524.462					35.423		900.000		5.994.001	545.500	102.300	68.200	52.800	55.000				823.800	5.170.201	
31	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	Nhân viên y tế	6.818.000	25	A	6.060.325	1	191.000			3	786.692			4	636.000			900.000		8.574.017	545.500	102.300	68.200	78.600	55.000				849.600	7.724.417	
32	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	Nhân viên y tế	5.609.000	24	A	4.534.116	1	191.000			2	431.462					35.423				5.192.001	448.800	84.200	56.100	46.000	55.000				690.100	4.501.901	
33	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên y tế	5.098.000	24	A	4.534.116	1	191.000			2	392.154					35.423				5.152.693	407.900	76.500	51.000	46.200	55.000				636.600	4.516.093	
34	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	Nhân viên y tế	5.098.000	24	A	4.534.116	1	191.000			2	392.154					35.423				5.152.693	407.900	76.500	51.000	46.200	55.000				636.600	4.516.093	
35	HL-02101	Trần Hải Yến	Nhân viên y tế	5.621.000	24	A	4.534.116					3	648.577					35.423				5.218.116	449.700	84.400	56.300	46.300	55.000				691.700	4.526.416	
36	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	Nhân viên y tế	5.098.000	24	A	4.534.116					2	392.154					35.423				4.961.693	407.900	76.500	51.000	44.300	55.000				634.700	4.326.993	
37	HL-02172	Vũ Thị Nhung	Nhân viên y tế	5.098.000	24	A	4.534.116	1	191.000			2	392.154					35.423				5.152.693	407.900	76.500	51.000	46.200	55.000				636.600	4.516.093	
38	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	Nhân viên y tế	5.621.000	24	A	4.534.116	1	191.000			2	432.385					35.423				5.192.924	449.700	84.400	56.300	46.000	55.000				691.400	4.501.524	
39	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	Nhân viên y tế	6.197.000	25	A	6.060.325	2	382.000			3	715.038			5	795.000	45.452				7.997.815	495.800	93.000	62.000	73.500	55.000				779.300	7.218.515	
40	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	Nhân viên y tế	5.609.000	24	A	4.534.116	3	573.000			2	431.462					35.423				5.574.001	448.800	84.200	56.100	49.800	55.000				693.900	4.880.101	
41	HL-04005	Phạm Thị Tươi	Nhân viên y tế	5.621.000	24	A	4.534.116	3	573.000			2	432.385					35.423				5.574.924	449.700	84.400	56.300	49.800	55.000			78.000	773.200	4.801.724	
42	HL-01801	Hoàng Thế Lương	Y tế công trường	6.184.000	24	A	8.023.723					3	713.538									8.737.261	494.800	92.800	61.900	80.900	55.000				785.400	7.951.861	
43	HL-02032	Vũ Thị Tâm	Y tế công trường	5.621.000	17	A	3.532.832					2	432.385					25.977				3.991.194	449.700	84.400	56.300	34.000	55.000				679.400	3.311.794	
44	HL-03129	Lê Ngọc Anh	Y tế công trường	5.098.000	24	A	4.987.527					2	392.154					38.965				5.418.646	407.900	76.500	51.000	48.800	55.000			26.000	665.200	4.753.446	
45	HL-03379	Bùi Văn Lượng	Y tế công trường	5.098.000	18	A	3.740.646					2	392.154									4.132.800	407.900	76.500	51.000	36.000	55.000				626.400	3.506.400	
46	HL-01915	Ngô Duy Phê	Y tế công trường	5.621.000	24	A	8.023.723					2	432.385									8.456.108	449.700	84.400	56.300	78.700	55.000				724.100	7.732.008	
47	HL-02663	Vũ Thị Phương	Y tế công trường	5.098.000	24	A	4.987.527					2	392.154					38.965				5.418.646	407.900	76.500	51.000	48.800	55.000				639.200	4.779.446	
48	HL-01221	Vũ Văn Chung	Y tế công trường	6.184.000	24	A	4.987.527					2	475.692									5.463.219	494.800	92.800	61.900	48.100	55.000				752.600	4.710.619	
49	HL-01590	Từ Trung Thùy	Y tế công trường	5.098.000	24	A	4.987.527					2	392.154									5.379.681	407.900	76.500	51.000	48.400	55.000				638.800	4.740.881	
Tổng cộng					**1.109**		**350.360.000**	**29**	**7.703.000**	**16**	**4.329.693**	**102**	**25.540.740**	**15**	**3.567.692**	**56**	**9.586.000**	**1.154.051**	**320.000**	**6.300.000**	**480.000**	**409.341.177**	**25.182.000**	**4.723.300**	**3.149.400**	**3.762.900**	**2.695.000**	**28.600**	**301.000**	**208.000**	**40.050.200**	**369.290.977**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng